

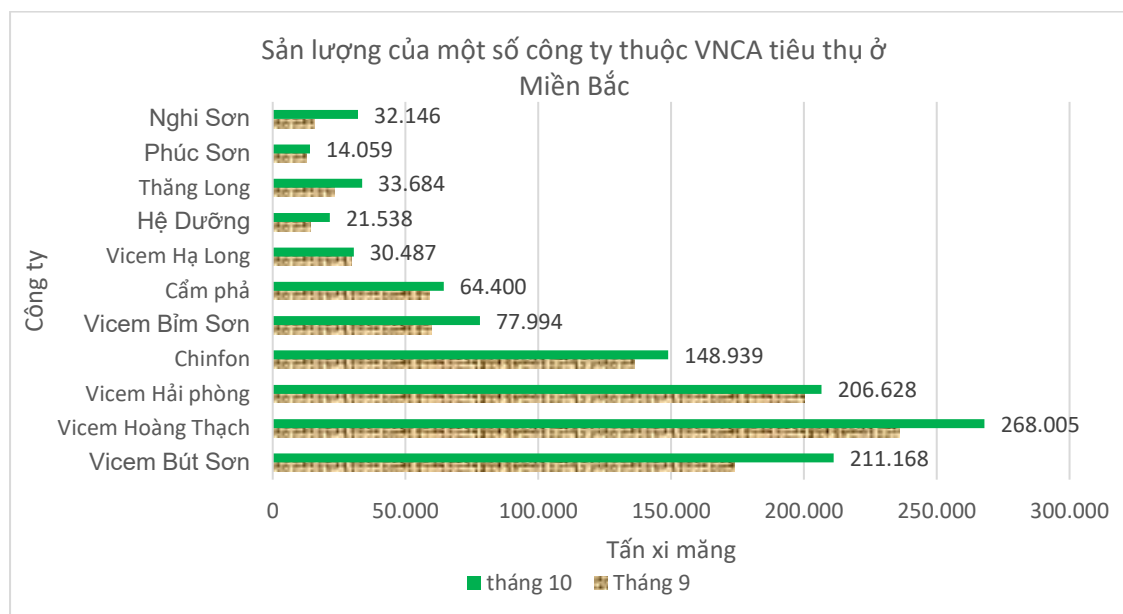
TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM THÁNG 10/2021

A- TIÊU THU NỘI ĐỊA:

I.Thị trường xi măng miền Bắc:

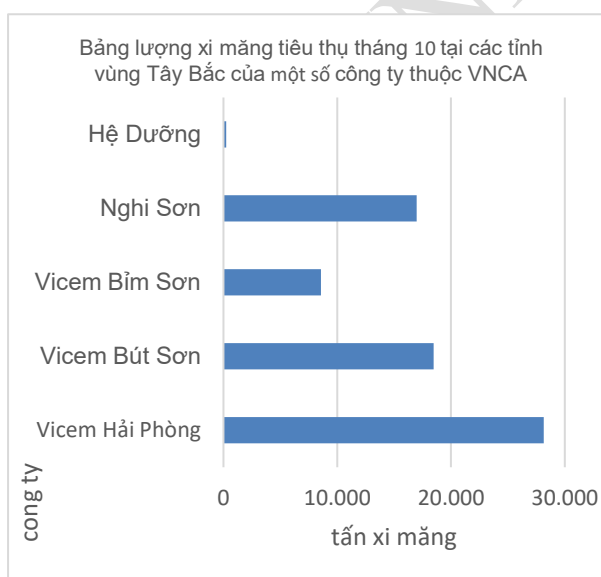
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Bắc tháng 10/2021 là: 1.902.857 tấn (tháng 9 là 1.819.730 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Bắc của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

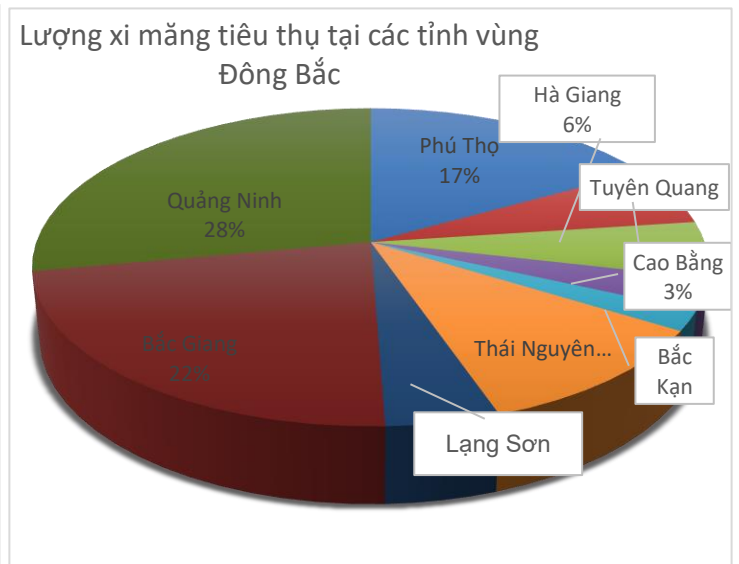
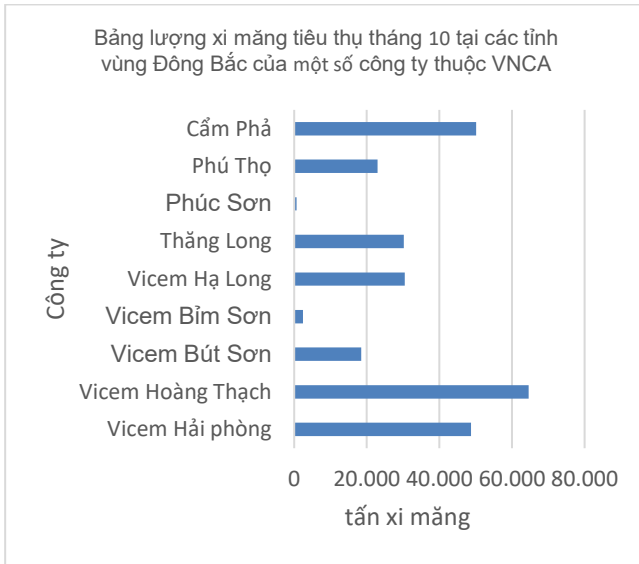


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Bắc trong tháng 10/2021 như sau:

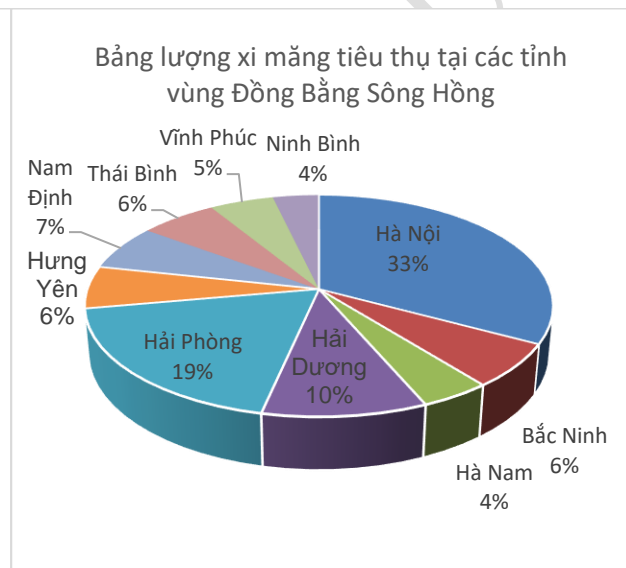
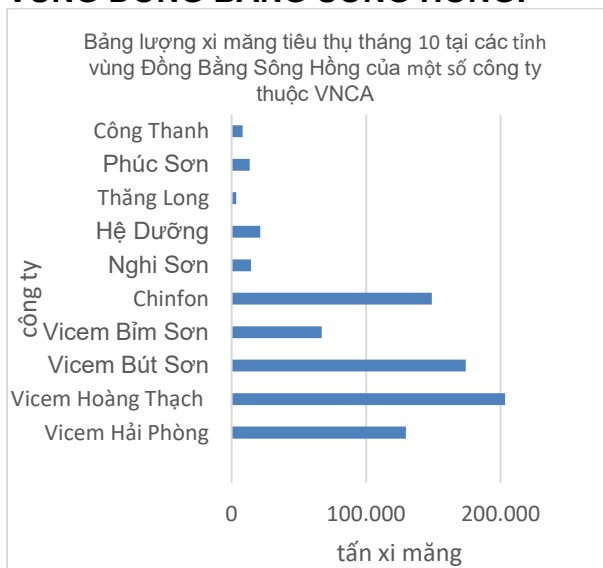
VÙNG TÂY BẮC:



VÙNG ĐÔNG BẮC:



VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Bắc như sau:

Giá không ghi chú chủng loại thì được hiểu là giá PCB 30 (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

1. Tại Yên Bái:

- XM Yên Bái: 1.180 (giá tại nhà máy)
- XM Tam Điệp: 1.460

2. Tại Lạng Sơn:

- XM Hoàng Thạch: 1.440
- XM Lạng Sơn: 940

3. Tại Thái Nguyên:

- XM La Hiên: 1.240
- XM Quang Sơn: 1.270
- XM Tuyên Quang: PCB 30: 1090 PCB 40: 1.200

4. Tại Quảng Ninh:

- XM Hoàng Thạch: 1.400
- XM Phúc Sơn: 1.290
- XM Chin Fon: 1.420
- XM Lam Thạch: 1.200
- XM Thăng Long PCB 40: 1.350
- XM Hạ Long PCB 40: 1.360
- XM Cầm phả PCB 40: 1.300

5. Tại Bắc Ninh:

- Xi măng Hoàng Thạch: 1.430
- XM Cầm Phả PCB 40: 1.380
- XM Phúc Sơn: 1.350
- XM Nghi Sơn PCB40: 1.450
- XM Chin Fon: 1.480

6. Tại Bắc Giang:

- XM Hoàng Thạch: 1.430

- XM Cẩm Phả PCB 40: 1.380
- XM Thăng Long PCB 40 1.380
- XM Phúc Sơn: 1.330
- XM Hoàng Mai: 1.450

7. Tai Hải Dương: - XM Chinfon: 1.450 - Hoàng Thạch: 1.420

- XM Cẩm phả PCB 40	1.300	- XM Phúc Sơn:	1.350
---------------------	-------	----------------	-------

8. Tai Hưng Yên: - XM Hoàng Thạch: 1.400

- XM Chin Fon:	1.380	- XM Bút Sơn:	1.380
-XM Phúc Sơn:	1.260		

9. Tai Thanh Hoá: - XMVLXD Bỉm Sơn: 1.070

- XM Bỉm Sơn: 1.330
- XM Nghi Sơn PCB 40 1.290
- XM Hoàng Mai 1.280
- XM Tam Điệp: 1.250

10. Tai Ninh Bình: - XM Tam Điệp: 1.250 - XM Hệ Dưỡng: 970 (giá tại nhà máy)

- XM Bỉm Sơn: 1.220

11. Tai Nam Định: -XM Hoàng Thạch: 1.400 XM Cẩm phả: 1.300

- XM Bỉm Sơn: 1.420
- XM Bút Sơn: 1.400
- XM Chin Fon: 1.450

12. Tai Thái Bình:

- XM Bỉm Sơn: 1.400
- XM Chin Fon: 1.410
- XM Thăng Long: 1.390
- XM Bút Sơn: 1.400
- XM Cẩm phả: 1.300

13. Tai Hà Nội.

- XM Chin Fon: 1.375
- XM Hoàng Thạch: 1.590
- XM Phúc Sơn: 1.450
- XM Bỉm Sơn: 1590
- XM Tam Điệp: 1550
- XM Bút Sơn: 1560
- XM Thăng Long PCB 40: 1.490
- XM Nghi Sơn PCB 40:1.570
- XM Cẩm Phả: 1.500

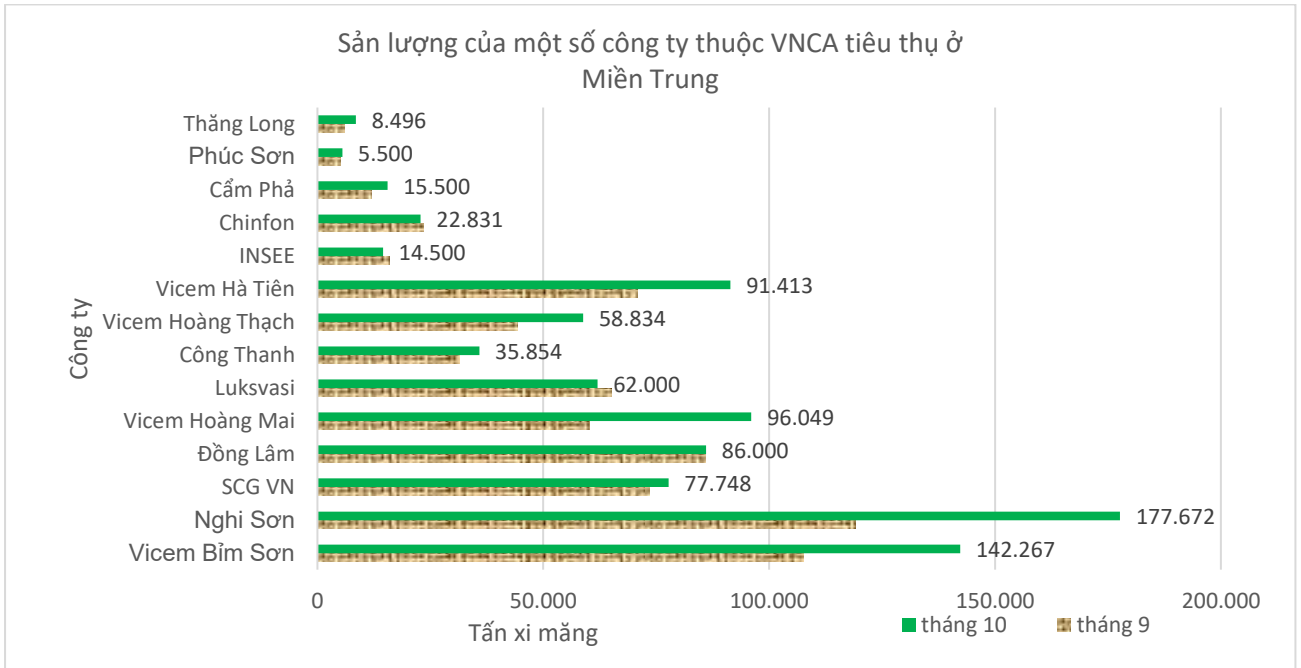
15. Tai Hải phòng: - XM ChinFon: 1.490 XM Cẩm phả: 1.400

- XM Hải phòng: 1.440
- XM Phúc Sơn: 1.390

II. Thị trường xi măng miền Trung:

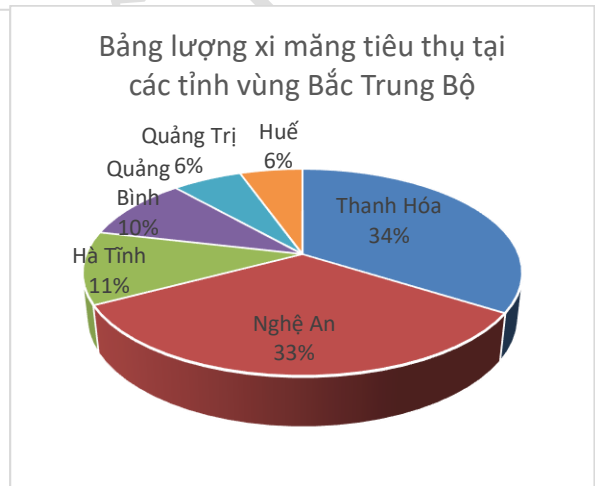
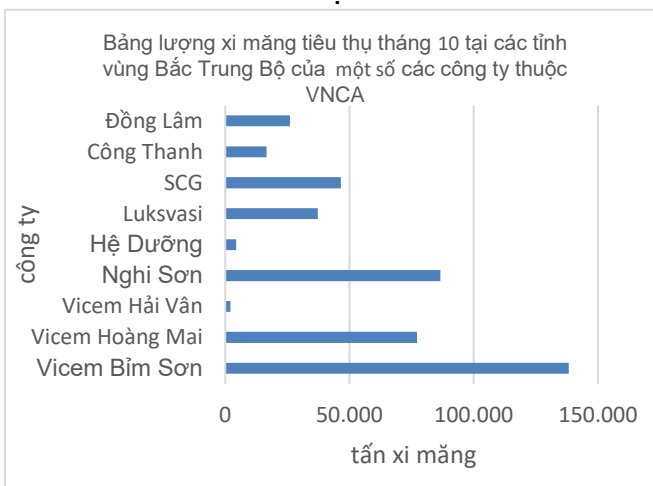
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Trung tháng 10/2021: 1.422.247 tấn (tháng 9 là 1.122.167 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Trung của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

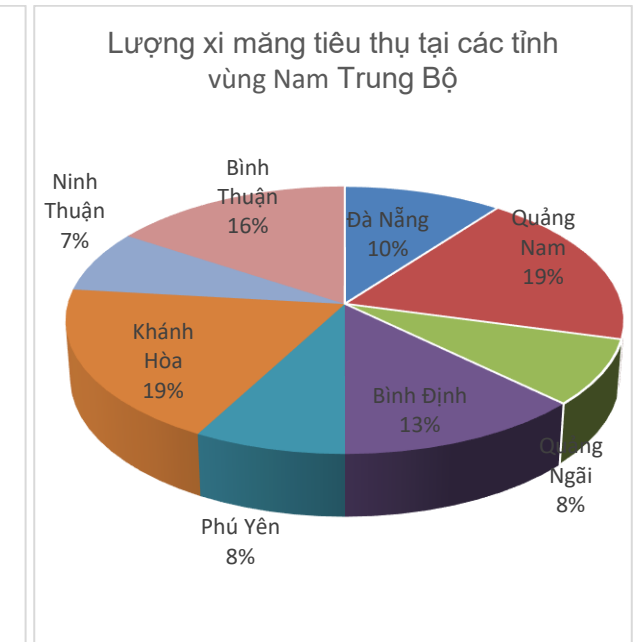
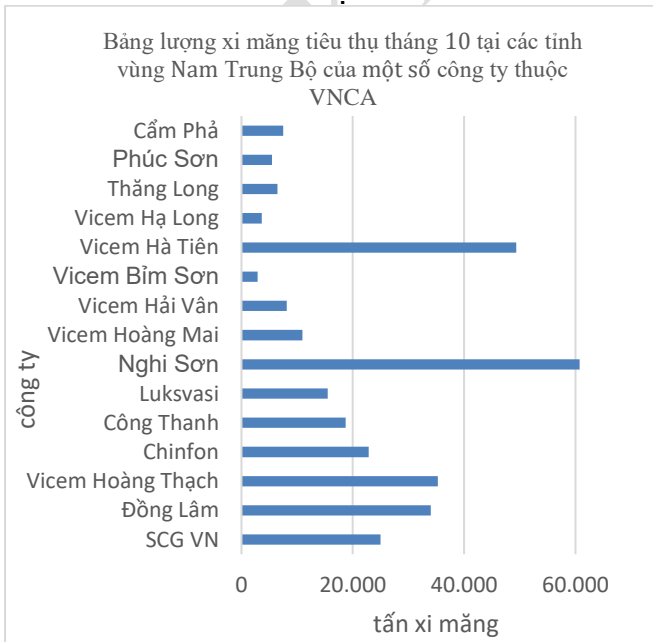


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Trung trong tháng 10/2021 như sau:

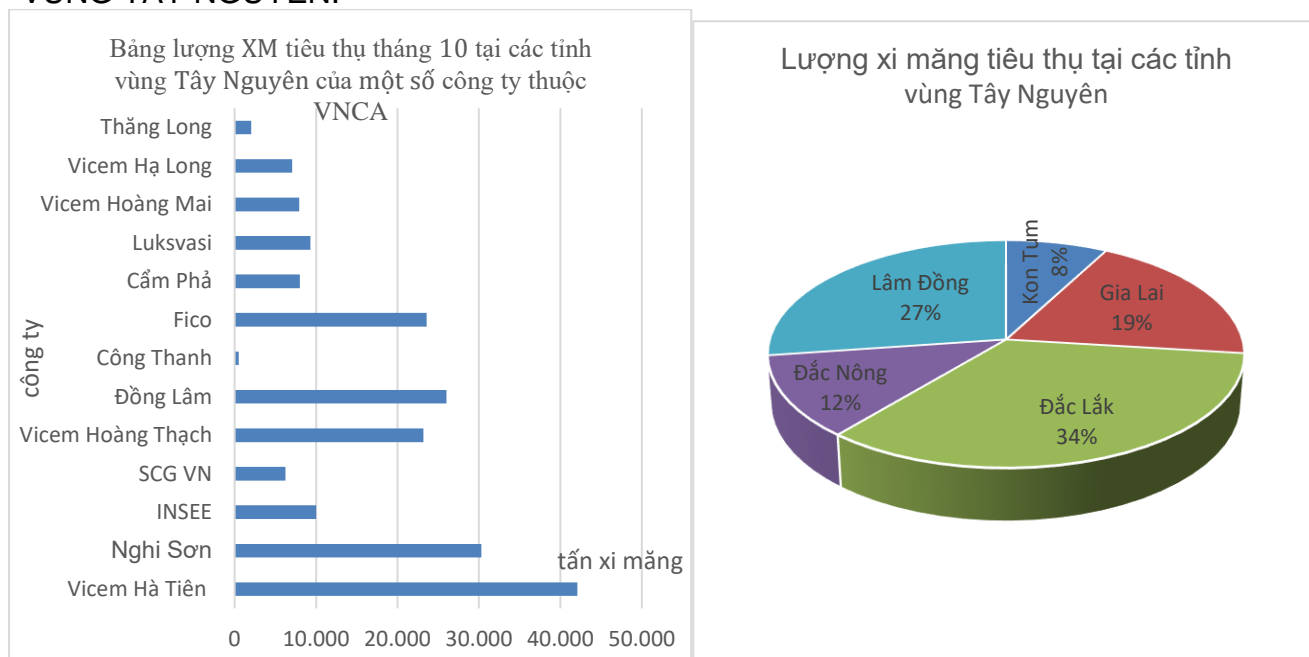
VÙNG BẮC TRUNG BỘ:



VÙNG NAM TRUNG BỘ



VÙNG TÂY NGUYÊN:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Trung như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

*** Giá XM tại Nghệ An, Hà Tĩnh:**

- XM Sông Gianh: 1.035

- XM Bỉm Sơn: 1.350

- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.360

*** Giá XM tại Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế:**

- XM COSEVCO 11: 1.100

- XM Quảng Trị: 980

- XM Sông Gianh: 1.360

- XM Luks VN PCB 40: 1.300

- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.400

*** Giá XM tại Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi:**

- XM Sông Gianh: 1.500 - XM Hải Vân (tại Nhà

máy): 1.400

- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.480

- XM Hoàng Thạch PCB 40: 1.580

XM Hoàng Mai PCB 40: 1.530

- XM Phúc Sơn: 1.480

- XM luks VN PCB 40: 1.520 - ChinFon: 1.440

*** Giá XM tại Gia lai, Đắk Lắk, Kontum:**

XM Hoàng Thạch: 1.830

- XM Hà tiên Vicem PCB 40(giá đến người tiêu dùng): 1.890

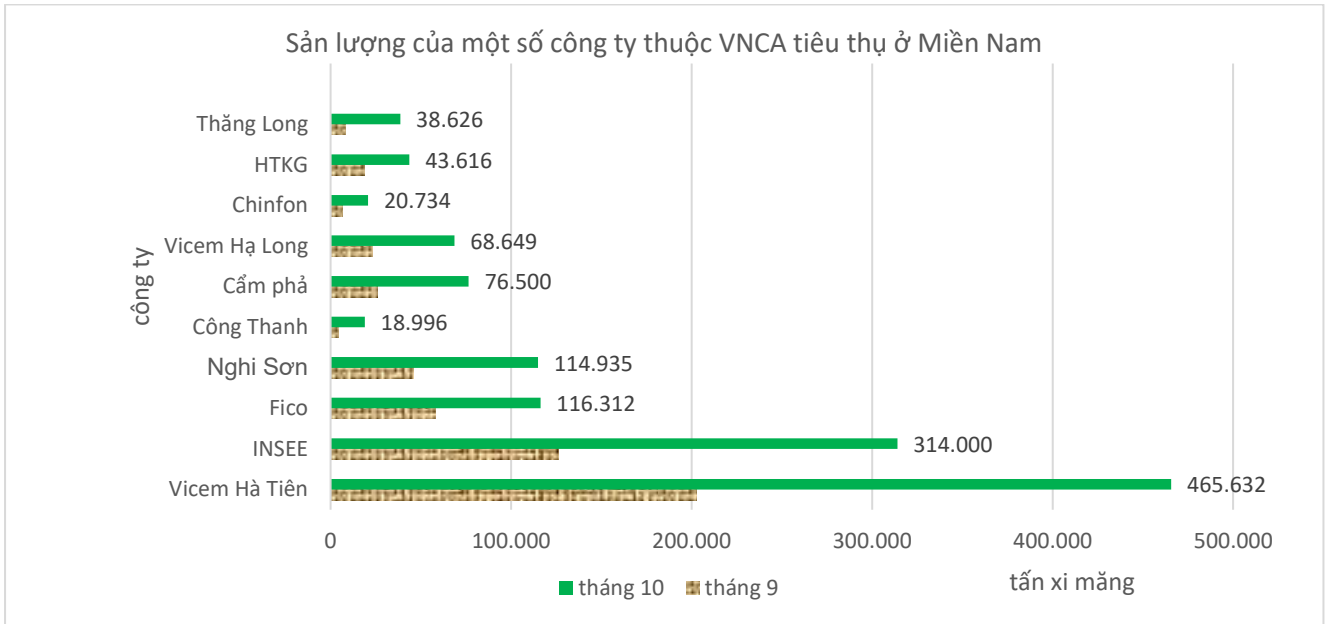
- XM Thăng Long 1.730

- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.830

III. Thị trường xi măng Miền Nam:

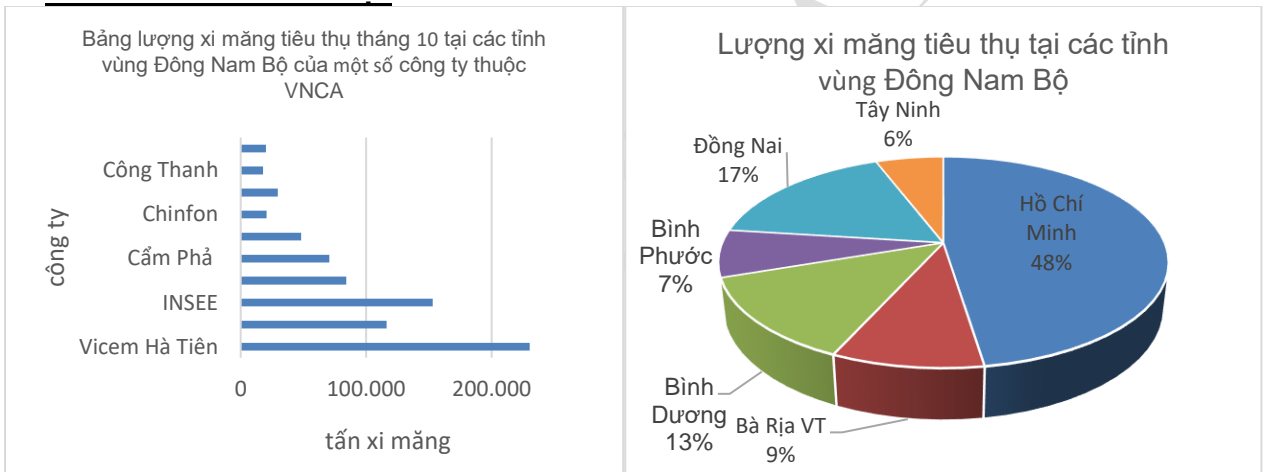
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Nam là: 1.913.965 tấn (tháng 9 là 742.149 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Nam của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

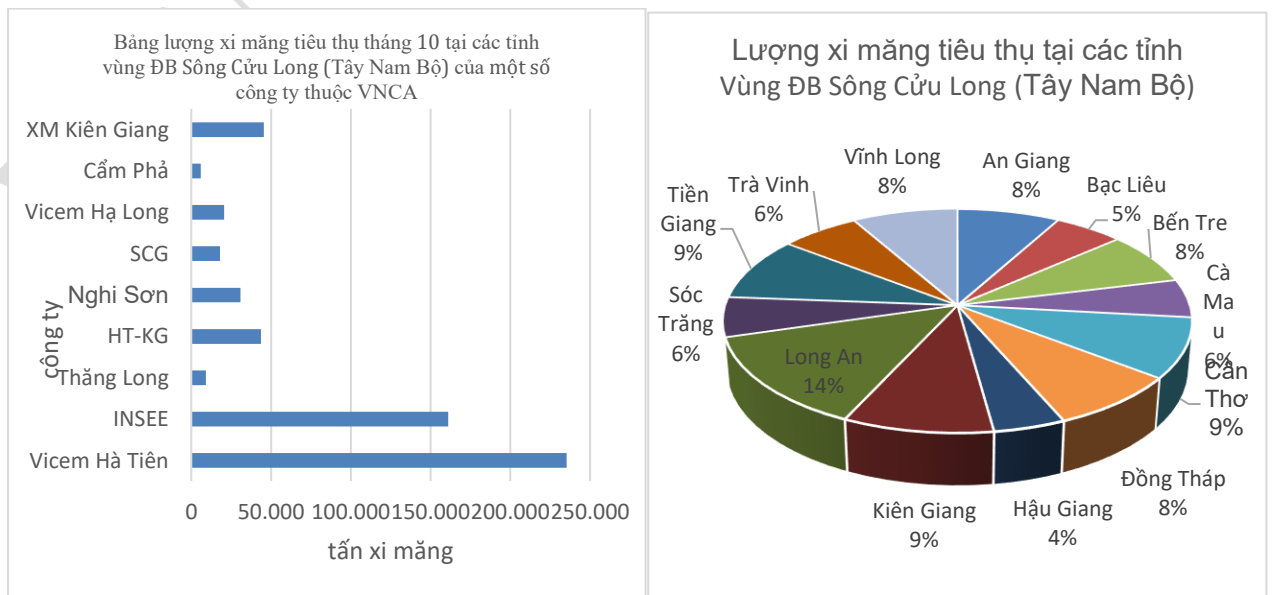


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Nam tháng 10/2021 như sau:

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ:



VÙNG ĐB SÔNG CỬU LONG (TÂY NAM BỘ):



Giá một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Nam như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

*** Giá xi măng tại Thành phố HCM:**

- XM Vicem -Hà Tiên PCB 40 (giá đến người tiêu dùng) : 1.800 ; XM Starcem: 1.700
- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.690 - XM FICO: 1.600
- XM ChinFon :1.580 - XM INSEE đa dụng PCB 40: 1.730 (giá tại nhà máy)
- XM Cẩm phả PCB 40: 1.680 - XM Công Thanh: 1.600 (giá đến người tiêu dùng)

*** Giá xi măng tại Cần Thơ và các tỉnh lân cận:**

- XM FICO Tây Ninh: 1.600 - XM Nghi Sơn PCB 40: 1.620
- XM Tây Đô tại Công ty PCB 40 1.394; PCB 50 xá: 1.353 XM Hà tiên Vicem PCB 40 đa dụng giá đến người tiêu dùng): 1.520
- INSEE: 1.800

- * Giá xi măng tại Kiên Giang:** - XM Hà tiên Vicem PCB 40 (giá đến người tiêu dùng): 1.580
 XM Hà Tiên-Kiên Giang (cá sấu) PCB 30 tại kho: 1.150 PCB 40: 1.250
 XM Kiên giang (hiệu sư tử tháp) PCB 40: 1.250

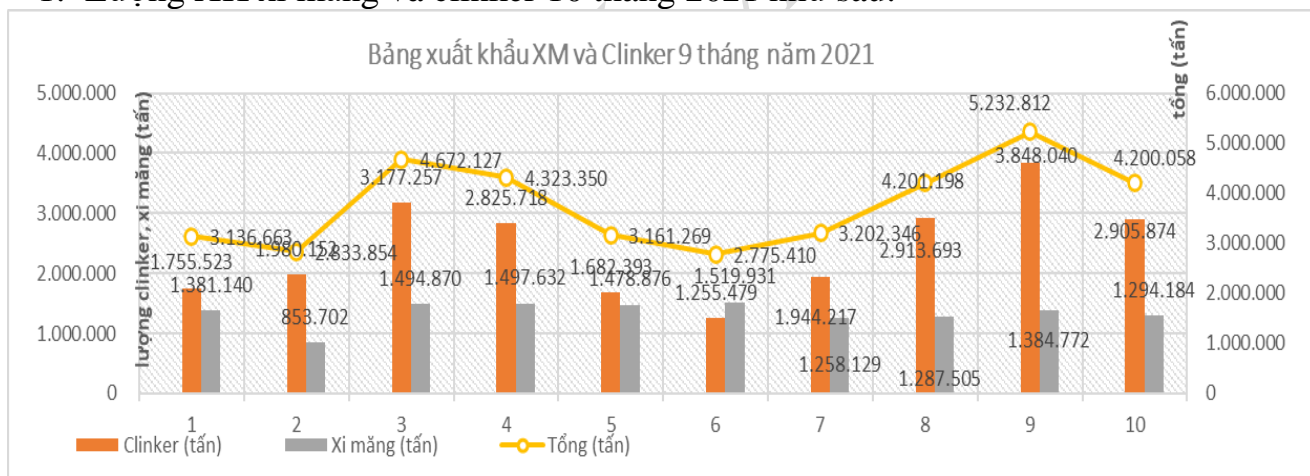
Nhận xét chung thị trường nội địa:

Về tiêu thụ xi măng: tăng do tình hình dịch bệnh được khống chế tốt vào thời điểm tháng 10.
 Về giá bán xi măng: do tình hình giá các nguồn nguyên nhiên, vật liệu đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất xi măng như than, dầu, thạch cao...tăng rất ca, từ cuối tháng 10 và đầu tháng 11 nhiều doanh nghiệp sản xuất xi măng đã điều chỉnh tăng giá bán giao động từ 50.000 đến 100.000 đồng/tấn.

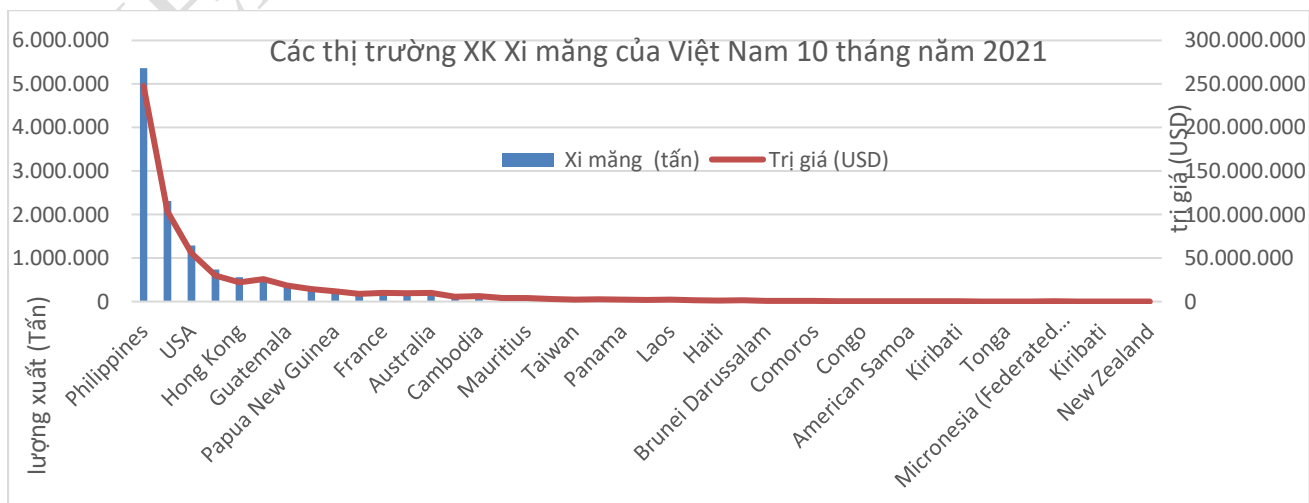
Tồn kho cuối tháng 10: Xi măng: 0,8 triệu tấn; clinker: 2,6 triệu tấn.

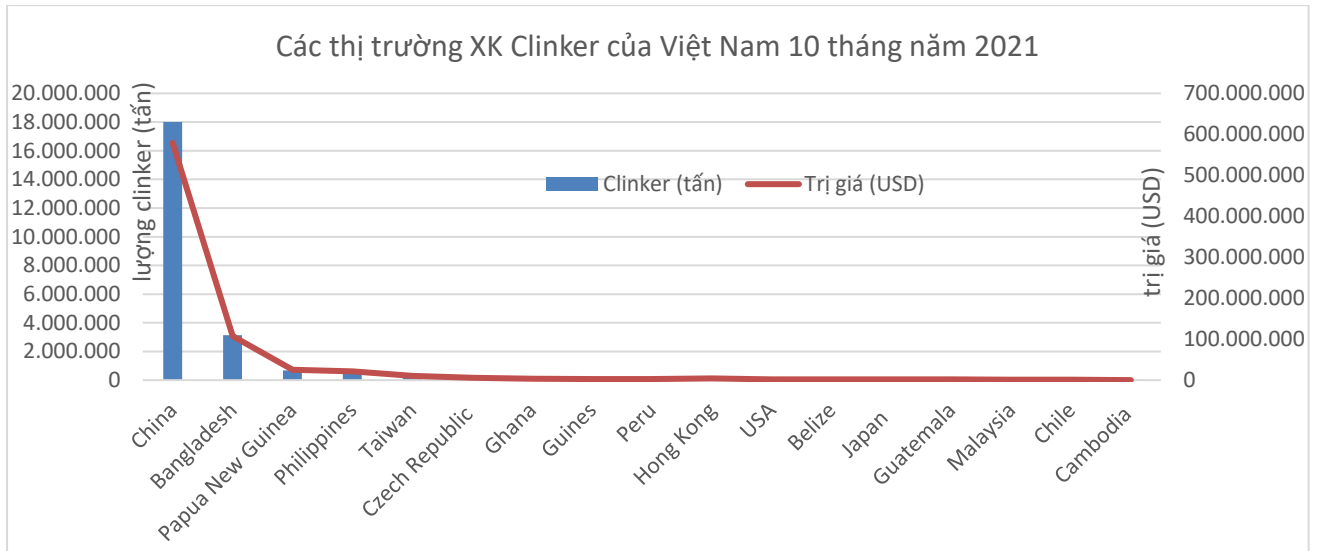
B- XUẤT KHẨU (XK):

1. Lượng XK xi măng và clinker 10 tháng 2021 như sau:

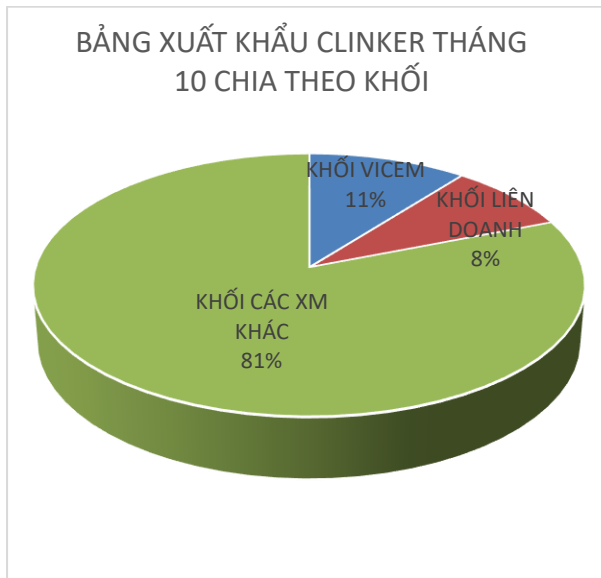


2. Các thị trường XK xi măng và clinker của Việt Nam 10 tháng năm 2021:

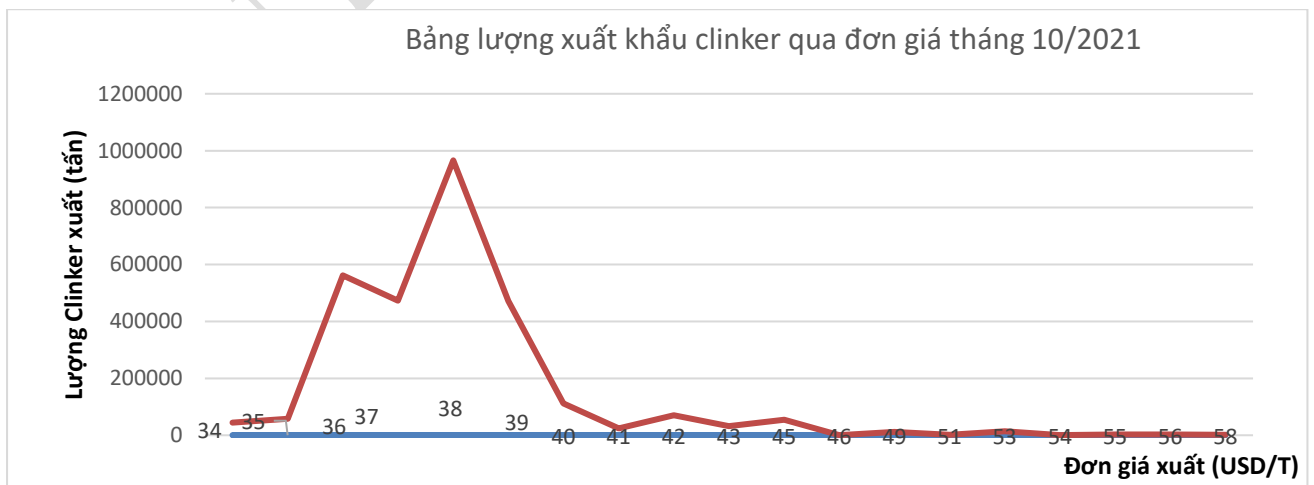




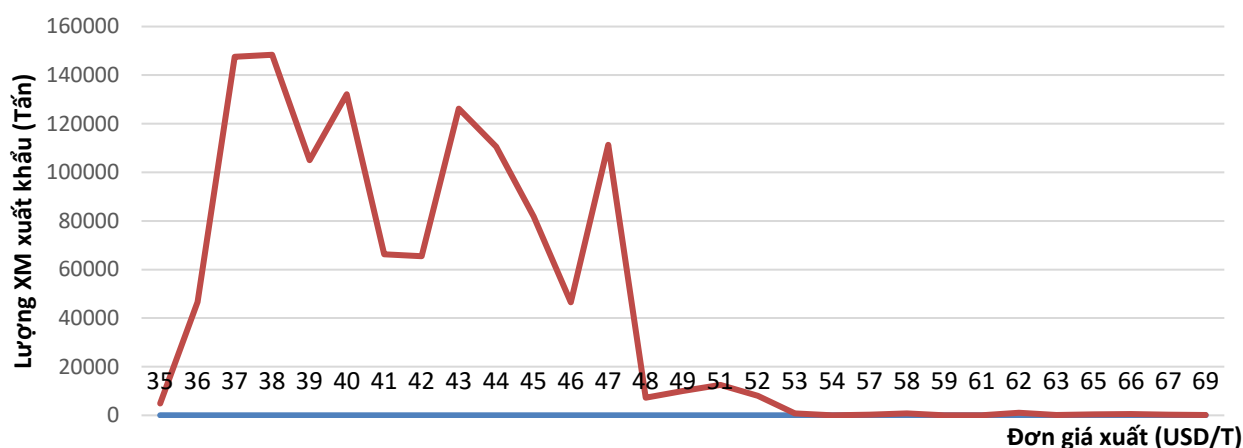
3. Sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker tháng 10 chia theo các khối:



4. Bảng lượng và đơn giá xuất khẩu xi măng loại thông thường và clinker trong tháng 10/2021 như sau:



Bảng lượng xuất xi măng thông dụng qua đơn giá tháng 10/2021



C- SX THÁNG 10/2021, KẾ HOẠCH THÁNG 11 VÀ LŨY KẾ TTND NĂM 2021:

Đơn vị: Tấn

	Đơn vị	SX XM tháng 10/2021	Lũy kế SX xi măng 2021	Kế hoạch TTND T11/2021	Lũy kế TTND năm 2021
A	Khối VICEM	1.983.719	19.318.115	1.784.500	16.300.858
1	Vicem Hải Phòng	120.000	1.354.860	224.500	2.065.031
2	Vicem Bim Sơn	266.597	2.586.510	270.000	2.343.469
3	Vicem Hoàng Thạch	314.400	2.976.845	325.000	2.998.867
4	Vicem Bút Sơn	244.500	2.485.468	260.000	2.206.977
5	Vicem Hà Tiên	517.800	4.684.399	467.000	4.831.405
6	Vicem Hải Vân	44.600	432.781	12.000	76.536
7	Vicem Hoàng Mai	104.500	1.240.641	105.000	852.548
8	Vicem Tam Điệp	131.905	1.026.794	0	27
9	Vicem Hạ Long	149.000	1.595.512	120.500	916.123
10	Vicem Sông Thao	90.417	934.305	500	5.713
B	Khối LD	1.325.887	13.611.017	1.343.360	11.640.463
1	XM Nghi Sơn	354.365	3.727.901	405.800	3.194.692
2	XM Chinfon	218.526	2.282.372	186.500	2.227.931
3	Siam City Cement	350.000	3.230.000	400.000	2.945.096
4	XM Luks(Vietnam)	75.000	980.000	65.000	735.000
5	XM Thăng Long	110.000	1.065.000	85.000	635.554
6	XM Hệ Dưỡng	22.996	310.744	56.560	309.795
7	SCG VN	150.000	1.595.000	120.000	1.368.373
8	XM Phúc Sơn	45.000	420.000	24.500	224.022
C	Khối các Cty xm khác	3.250.000	33.658.481	2.400.000	23.060.000
	Toàn XH: (A+B+C)	6.559.606	66.587.613	5.527.860	51.001.321

Đánh giá:

- TTND tháng 10/2021: 5.239.069 tấn bằng 105% so với cùng kỳ năm 2020, bằng 142% so với tháng 9/2021. Tổng tiêu thụ nội địa 10 tháng năm 2021 là 51.001.321 tấn giảm 1% cùng kỳ năm 2020.

- Xuất khẩu tháng 10/2021: 4.200.058 tấn (trong đó xi măng 1.294.184 tấn và clinker là 2.905.874 tấn) bằng 117% so với cùng kỳ 2020, bằng 80% so với tháng 9/2021. Tổng xuất khẩu 10 tháng năm 2021 đạt 37.739.087 tấn (trong đó xi măng là 13.450.741 tấn và clinker là 24.288.346 tấn) bằng 121% so với cùng kỳ năm 2020.
- TTND và xuất khẩu tháng 10/2021: 9.439.127 tấn bằng 110% so với cùng kỳ năm 2020, bằng 106% so với tháng 9/2021.
- TTND và XK 10 tháng năm 2021 đạt 88.740.408 tấn bằng 107% so với cùng kỳ năm 2020.
- Chính phủ mới ban hành Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 57//2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi...trong đó đáng chú ý mã hàng: 2523.10.10 loại dùng để sản xuất xi măng trắng và mã hàng: 2523.10.90 loại khác sẽ áp dụng mức thuế suất 10% từ ngày 01/01/2023. Nghĩa là từ 01/01/2023 xuất khẩu clinker sẽ chịu mức thuế suất 10%, các quy định khác vẫn giữ nguyên như cũ.